



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 34
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 11 số 5500271984 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Vĩnh Khương	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	
Ông Vũ Khắc Tiệp	Thành viên	
Ông Vũ Trọng Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên	
Ông Tony Cau Fong Hsun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/10/2014
Ông Trần Minh Châu	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/10/2014
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/10/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm chính thức ngày 02/10/2014
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Công Sáu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/09/2014
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Hòa	Trưởng ban	
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 02/10/2014
Ông Trần Đình Tú	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thành Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/10/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

TM, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Theo thuyết minh số 7, Công ty có một số tài sản thiếu chờ xử lý được phản ánh trên chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác". Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện xử lý một khoản tài sản bị tổn thất trong quá trình xây dựng Nhà Máy Nậm Chiến 2 vào chi phí trong năm, giá trị tài sản thiếu còn lại của Công ty chưa được xử lý. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

- Tại thời điểm 31/12/2014, số dư công nợ trả trước cho người bán, phải trả cho người bán và phải trả, phải nộp khác chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Theo thuyết minh 31b, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc phải thanh toán các khoản nợ thay cho công ty con với số tiền là 8,9 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2014 các khoản nợ theo các biên bản thỏa thuận ba bên này số dư còn khoảng 4,2 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính. Với các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không thể đánh giá được các khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Công ty đang thực hiện theo dõi toàn bộ Tài sản cố định của các Nhà máy thủy điện Nậm Chiến II, Nậm Công, Nậm Sỏi trên một mã tài sản mà không phân loại theo từng tài sản, theo dõi chung hai nhà máy Nậm Công và Nậm Sỏi trên một mã và khấu hao với khung thời gian là 25 năm. Trong năm 2014, Công ty thực hiện khấu hao hai nhà máy này theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tuy nhiên công suất của nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi không đạt 100% công suất thiết kế.

Việc phân loại tài sản như trên là không phù hợp cũng như việc áp dụng khung khấu hao cho các tài sản không tuân thủ đúng quy định hiện hành. Do cách thức theo dõi tài sản đối với các dự án Nhà máy thủy điện nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở tính toán lại số liệu khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 theo đúng khung khấu hao của từng loại tài sản của các nhà máy này.

- Nguyên giá của các Nhà máy thủy điện Nậm Chiến II, Nậm Công Nậm Sỏi không phù hợp với giá trị trên Báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành của các nhà máy này. Cụ thể như sau:

+ Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số liệu trên báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

+ Nhà máy thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 596.694.607.523 đồng, số trên báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 17.851.498.448 đồng.

Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

- Trong năm 2011, Công ty đã ghi nhận tăng giá trị vốn góp từ công nợ phải trả người bán của hai cổ đông: Công ty Cổ phần Sông Đà 10 số tiền là 11,2 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 số tiền là 3 tỷ đồng và ghi nhận tăng giá trị vốn góp từ công nợ trả trước cho người bán của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Urin, số tiền là 3 tỷ đồng. Giá trị vốn góp được ghi nhận tăng này chưa được xác nhận từ ba cổ đông nêu trên. Theo đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty là: 371.047.540.000 đồng.

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện xử lý, điều chỉnh giảm một phần vốn góp đã ghi nhận trên, còn lại khoản ghi tăng vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 8,7 tỷ đồng chưa điều chỉnh và vẫn chưa được xác nhận của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

- Theo thuyết minh số 10, tại thời điểm 31/12/2014, chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty con" trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc, số tiền là: 6.545.256.323 đồng. Hiện tại, Công ty con này đang làm thủ tục giải thể. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được mức độ tổn thất (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này. Do đó chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề được nêu trong thuyết minh số 31c, trong đó mô tả các sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề:

- Tài sản thiếu chờ xử lý chưa được Công ty có biện pháp xử lý.
- Các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ.
- Các khoản nợ trả thay cho công ty con với số tiền là 9,819 tỷ đồng chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Việc phân loại tài sản đối với các Nhà máy thủy điện của Công ty chưa thực hiện đúng với quy định, đồng thời nguyên giá các tài sản này đang chênh lệch so với Báo cáo kiểm toán vốn đầu tư.
- Năm 2011 Công ty thực hiện ghi tăng vốn góp từ công nợ phải trả người bán và trả trước cho người bán nhưng chưa được xác nhận của các cổ đông. Năm 2013, Công ty vẫn chưa làm các thủ tục pháp lý liên quan đến việc tăng vốn này.
- Không xác định được tổn thất liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty con.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.733.700.933	52.373.698.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.440.538.729	19.346.028.557
111	1. Tiền		9.440.538.729	19.346.028.557
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.131.072.282	27.794.822.549
131	1. Phải thu của khách hàng	4	29.995.008.979	22.483.572.616
132	2. Trả trước cho người bán		5.418.145.685	4.641.124.601
135	5. Các khoản phải thu khác	5	717.917.618	670.125.332
140	IV Hàng tồn kho	6	965.590.262	720.205.690
141	1. Hàng tồn kho		965.590.262	720.205.690
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.196.499.660	4.512.641.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.080.202.091	698.247.095
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		993.389	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.115.304.180	3.814.394.276
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.087.897.213.929	1.121.552.148.065
220	II. Tài sản cố định		1.075.479.107.306	1.117.780.426.828
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.075.338.869.210	1.117.640.188.732
222	- Nguyên giá		1.316.674.359.772	1.312.218.892.292
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.335.490.562)	(194.578.703.560)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	140.238.096	140.238.096
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.545.256.323	3.771.721.237
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	6.545.256.323	3.771.721.237
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.872.850.300	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.872.850.300	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.141.630.914.862	1.173.925.846.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.071.017.848.205	1.072.203.545.296
310	I. Nợ ngắn hạn		301.870.305.285	285.871.282.376
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	16.062.500.000	22.125.000.000
312	2. Phải trả cho người bán	13	78.952.000.042	82.378.373.367
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	31.666.332.448	16.461.748.895
315	5. Phải trả người lao động		3.200.687.126	1.901.745.775
316	6. Chi phí phải trả	15	4.885.673.818	5.945.373.826
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	167.103.111.851	157.059.040.513
330	II. Nợ dài hạn		769.147.542.920	786.332.262.920
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	769.147.542.920	786.332.262.920
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.613.066.657	101.722.300.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	70.613.066.657	101.722.300.936
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		362.547.540.000	371.047.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.540.000.000)	(2.540.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(291.939.927.888)	(269.330.693.609)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.141.630.914.862	1.173.925.846.232

Người lập biểu

Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	168.236.326.661	170.063.990.189
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.236.326.661	170.063.990.189
11	4. Giá vốn hàng bán	20	78.950.687.197	66.216.527.729
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.285.639.464	103.847.462.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	90.256.345	136.012.635
22	7. Chi phí tài chính	22	89.588.369.735	101.618.126.672
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		87.951.587.847	99.359.662.692
24	8. Chi phí bán hàng	23	1.658.763.448	2.366.860.028
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	18.745.990.380	16.238.758.853
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.617.227.754)	(16.240.270.458)
31	11. Thu nhập khác	25	213.272.727	600.000
32	12. Chi phí khác	26	2.205.279.252	2.716.565.496
40	13. Lợi nhuận khác		(1.992.006.525)	(2.715.965.496)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.609.234.279)	(18.956.235.954)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.609.234.279)	(18.956.235.954)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(624)	(523)

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(22.609.234.279)	(18.956.235.954)
	2. Điều chỉnh các khoản		135.007.295.777	147.009.375.676
02	- Khấu hao TSCĐ		47.355.864.692	47.785.725.619
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(300.156.762)	(136.012.635)
06	- Chi phí lãi vay		87.951.587.847	99.359.662.692
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.398.061.498	128.053.139.722
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.019.114.633)	(7.056.408.993)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(245.384.572)	(394.761.879)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.131.847.823	(2.435.710.702)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.872.850.300)	11.969.210
13	- Tiền lãi vay đã trả		(66.885.068.569)	(131.333.927.435)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(993.389)	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	600.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.506.497.858	(13.155.100.077)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(19.505.024.031)	(1.066.363.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		250.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.256.345	136.012.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.164.767.686)	(930.351.001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	79.750.676.662
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.247.220.000)	(47.688.488.522)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.247.220.000)	32.062.188.140
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.905.489.828)	17.976.737.062
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.346.028.557	1.369.291.495
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.440.538.729	19.346.028.557

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 11 số 5500271984 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn trên đăng ký kinh doanh của Công ty là: 300.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Thủy điện
Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, huyện Sông Mã, Sơn La	Thủy điện
Trung tâm sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	NM Thủy điện Nậm Chiến 2, Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sửa chữa

Thông tin về các Công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa các nhà máy thủy điện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi.
- Trung tâm sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc.

Các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được căn trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi	25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5	năm
- Các tài sản khác	3	năm

Đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và thủy điện Nậm Công Nậm Sỏi từ năm 2011 trở về trước áp dụng phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng. Từ năm 2012 Công ty thay đổi từ phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng. Các tài sản cố định khác áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp điện: được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu Cers (giảm phát thái được chứng nhận): được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi chậm trả cho nhà thầu xây lắp;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2014, thuế suất "Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện" tăng lên 4% (so với mức 2% của văn bản cũ).

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.021.182.292	2.148.986.608
Tiền gửi ngân hàng	7.419.356.437	17.197.041.949
	9.440.538.729	19.346.028.557

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.774.498.168	16.300.676.261
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.052.310.811	6.101.420.210
Phải thu Chi nhánh Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà - TT Thí nghiệm điện	-	81.476.145
Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5	168.200.000	-
	29.995.008.979	22.483.572.616

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	278.051.829	197.615.835
Phải thu tiền thoái vốn Công ty TNHH MTV Pozao	100.000.000	100.000.000
Tiền thuế GTGT được khấu trừ	-	11.331.878
Vốn lưu động Nậm chìm 1A và Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Chiến 2A	301.795.378	301.795.378
Khác	38.070.411	59.382.241
	717.917.618	670.125.332

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.235.233	200.965.840
Công cụ, dụng cụ	838.355.029	519.239.850
	965.590.262	720.205.690

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.358.000.000	1.708.156.887
Tạm ứng	3.737.154.180	2.086.087.389
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.150.000	20.150.000
	5.115.304.180	3.814.394.276
<i>(*) Gồm có:</i>		
Giá trị máy móc thiết bị, tài sản bị tổn thất trong quá trình xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2.	-	350.156.887
Chênh lệch kiểm kê thiếu chưa xử lý	1.358.000.000	1.358.000.000
	1.358.000.000	1.708.156.887

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản	140.238.096	140.238.096
Máy trộn bê tông HD750	140.238.096	140.238.096
	140.238.096	140.238.096

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	6.545.256.323	3.771.721.237
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	6.545.256.323	3.771.721.237
	6.545.256.323	3.771.721.237

(*): Khoản đầu tư vào Công ty con tăng trong năm là do hoàn nhập bút toán hạch toán bù trừ công nợ phải trả và các khoản đầu tư vào công ty con.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác VLXD

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Đến thời điểm hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	6.918.100.281	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.045.249.981)	-
Số dư cuối năm	5.872.850.300	-
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	3.354.610.910	-
Chi phí trung tu sửa chữa chữa lớn các nhà máy	2.146.139.054	-
Chi phí hệ thống đo đếm từ xa	68.567.728	-
Chi phí thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	303.532.608	-
Số dư cuối năm	5.872.850.300	-

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.062.500.000	22.125.000.000
(1) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	11.080.000.000	14.012.780.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	<i>4.099.000.000</i>	<i>2.927.000.000</i>
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	3.268.000.000	1.460.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	479.000.000	415.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	352.000.000	1.052.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>	<i>981.000.000</i>	<i>825.780.000</i>
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	532.000.000	280.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC2 (1.3)	400.000.000	397.780.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	49.000.000	148.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>-</i>	<i>260.000.000</i>
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	-	260.000.000
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	6.000.000.000	10.000.000.000
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công	1.224.000.000	3.031.220.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	<i>1.224.000.000</i>	<i>1.772.220.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	1.132.000.000	1.641.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	92.000.000	131.220.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>	<i>3.238.500.000</i>	<i>5.830.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	868.000.000	1.259.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	308.000.000	446.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC (2.3)	2.062.500.000	4.125.000.000
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	520.000.000	510.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	<i>188.000.000</i>	<i>188.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	188.000.000	188.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	<i>332.000.000</i>	<i>322.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	212.000.000	212.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS (3.2)	120.000.000	110.000.000
(Chi tiết xem thuyết minh số 17)	16.062.500.000	22.125.000.000

13 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các nhà thầu Xây dựng các nhà máy Thủy điện (*)	71.967.764.602	75.032.908.078
Công ty TNHH TVXD Sông Đà UCRIN	197.878.371	197.878.371
Công ty CP Sông Đà 10	18.747.902.463	16.747.902.463
Xí nghiệp Sông Đà 11.1	377.557.191	377.557.191
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531
Công ty TNHH ITV Tư vấn Thiết kế SOMECO	81.930.267	81.930.267
Công ty CP SOMECO Sông Đà	34.469.312.490	28.741.315.622
Công ty CP Sông Đà 102 Hoà Bình	-	51.582.429
Công ty CP Sông Đà 12	3.380.924.195	880.924.195
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 Xí nghiệp Sông Đà 206	322.300.000	322.300.000
Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long	1.305.571.663	1.305.571.663
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	5.401.878.894	6.201.878.894
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.2	3.248.163.081	6.248.163.081
Công ty CP Sông Đà 10.9	-	2.832.687.505
Công ty TNHH ITV Sông Đà 303	-	1.795.445.952
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - CANADA	190.583.410	170.665.110
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	1.662.245.143	1.374.677.123
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	-	10.324.128
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Năng lượng Việt Nam	-	141.328.372
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Số 5	-	1.584.535.653
Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ và Xây lắp K&N	104.841.450	104.841.450
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	14.318.334	14.318.334
Công ty CP Xây dựng Trường Giang	528.967.521	2.040.217.049
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng	301.261.598	2.128.727.680
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Hưng	-	46.007.015
Phải trả người bán khác	6.984.235.440	7.345.465.289
	<u>78.952.000.042</u>	<u>82.378.373.367</u>

(*): Đây là các khoản công nợ phải trả nhà thầu xây dựng các Nhà máy Nậm Chiến II, Nậm Công, Nậm Sợi phát sinh từ những năm 2007, 2008, 2009, 2010 là các năm đầu xây dựng các nhà máy.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	8.086.700.081	7.990.240.103
Thuế thu nhập cá nhân	756.258.121	756.722.953
Thuế tài nguyên	8.469.060.900	3.815.222.538
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.354.313.346	3.899.563.301
	<u>31.666.332.448</u>	<u>16.461.748.895</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước hợp đồng HTKD với Công ty CP Tư vấn Năng lượng và Môi trường	-	1.515.890.190
Trích trước chi phí thuê tư vấn đàm phán cơ cấu vốn vay và lãi suất ngân hàng	-	2.000.000.000
Trích trước chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2 (*)	3.000.000.000	2.200.000.000
Trích trước chi phí CDM	-	229.483.636
Trích trước chi phí tư vấn khảo sát tuyến kênh dẫn nước, cửa hầm số 2 Nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi	700.000.000	-
Trích trước chi phí thí nghiệm định kỳ Nhà máy Nậm Chiến 2, Nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi	799.492.000	-
Trích trước chi phí tư vấn luật	273.000.000	-
Trích trước chi phí khác	113.181.818	-
	4.885.673.818	5.945.373.826

(*) Trích trước chi phí tư vấn của hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12/2013/HDTV giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc và Công ty luật TNHH Thiên Hùng. Nội dung hợp đồng: Tư vấn đàm phán giá điện - Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.845.380	310.019.202
Bảo hiểm xã hội	348.717.793	447.243.358
Bảo hiểm y tế	20.418.923	38.168.823
Bảo hiểm thất nghiệp	9.405.159	-
Phải trả phải nộp khác	166.714.724.596	156.263.609.130
Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	68.132.582.449	65.063.042.371
<i>Ngân hàng An Bình</i>	57.336.116	57.336.116
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La</i>	47.349.504.851	37.924.681.137
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang</i>	7.725.741.482	5.622.035.419
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	13.000.000.000	21.458.989.699
Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công	49.261.812.826	38.824.416.931
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La</i>	33.192.958.336	30.338.240.567
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình</i>	16.068.854.490	8.486.176.364
Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	27.350.350.054	19.790.766.749
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La</i>	14.587.637.529	13.769.095.079
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân</i>	12.762.712.525	6.021.671.670
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - NM Thủy điện Nậm Chiến 2	18.771.033.237	21.511.573.120
<i>Công ty CP Sông Đà 10</i>	6.350.523.753	6.350.523.753
<i>Công ty CP Sông Đà 11 Thăng long</i>	771.666.471	771.666.471
<i>Công ty CP SOMECO Hoà Bình</i>	7.061.471.014	7.061.471.014
<i>Công ty CP Sông Đà 4</i>	1.705.755.206	1.705.755.206
<i>Công ty CP Sông Đà 102 Hoà Bình</i>	-	321.778.529
<i>Xí nghiệp Sông Đà 12.2</i>	1.378.568.716	3.238.808.874
<i>Công ty CP Sông Đà 12</i>	1.436.777.487	1.436.777.487
<i>Công ty CP Sông Đà 505</i>	66.270.590	66.270.590
<i>Công ty CP Sông Đà 10.9</i>	-	558.521.196
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - NM Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.526.165.706	5.358.829.130
<i>Công ty CP SOMECO Hoà Bình</i>	1.015.126.842	1.015.126.842
<i>Công ty CP Thương mại và DV Phú Cường</i>	-	233.679.989
<i>Công ty CP Tập đoàn An Phát</i>	189.434.054	189.434.054

Công ty CP Cơ khí số 4 và XD Thăng Long	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
Công ty TNHH MTV Tiến Hùng	569	569
Công ty TNHH Bình Huyền Minh	129.537.284	129.537.284
Công ty CP Sông Đà 3		1.178.569.308
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5	-	849.009.906
Công ty TNHH Xây dựng và TM Đại Hưng	-	185.296.462
Công ty CP Đức Sơn	52.899.632	-
Công ty TNHH G.E.C	-	439.007.391
Chi phí công tác đảng	72.590.136	72.590.136
Thù lao HĐQT, BKS	178.296.970	150.800.000
Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	132.225.058	5.419.793.078
Cổng ty CP TNHH Tư vấn XD Sông Đà Ucrin	86.251.046	86.251.046
Cổng ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
Cổng ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	-	287.568.020
CN Công ty Someco Sông Đà tại Hòa Bình	-	5.000.000.000
Tiền thuê chuyên gia trung tu các nhà máy	90.000.000	-
Phải trả khác	199.668.160	71.797.615
	167.103.111.851	157.059.040.513

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn - Vay ngân hàng	769.147.542.920	786.332.262.920
(1) Dự án NM Thủy điện Nậm Chiến 2	417.082.822.920	428.953.042.920
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	342.901.000.000	308.037.235.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	281.732.000.000	244.040.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	15.521.000.000	17.565.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	45.648.000.000	46.432.235.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	59.719.000.000	61.284.985.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	47.168.000.000	47.873.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 (1.3)	6.200.000.000	6.794.220.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	6.351.000.000	6.617.765.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	43.168.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	-	43.168.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	14.462.822.920	16.462.822.920
Hợp đồng Số 54/10/TĐ/XH (1.5)	14.462.822.920	16.462.822.920
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công	174.084.780.000	176.176.780.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	99.936.295.000	101.160.295.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	97.401.515.000	98.533.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	2.534.780.000	2.626.780.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	82.857.025.000	86.135.525.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	74.148.485.000	75.016.485.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	8.708.540.000	9.056.540.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC (2.3)	-	2.062.500.000
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	169.271.400.000	170.083.400.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	77.504.000.000	77.692.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	77.504.000.000	77.692.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	91.767.400.000	92.391.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	86.859.400.000	87.071.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)	4.908.000.000	5.320.000.000
	769.147.542.920	786.332.262.920

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN NĂM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm.

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 52 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2014 là:

	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	3.268.000.000	281.732.000.000	285.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang:	532.000.000	47.168.000.000	47.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (*):	-	-	-
Cộng	3.800.000.000	328.900.000.000	332.700.000.000

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 55 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 16.000.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 479.000.000 đồng

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:

Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 54 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 6.600.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 400.000.000 đồng

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HDTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để nhập gốc đối với tiền lãi vay do phát sinh tăng tổng mức đầu tư trong dự thời gian xây dựng dự án thủy điện Nậm Chiến 2 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HDTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 52 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2014 là:

	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	352.000.000	45.648.000.000	46.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang:	49.000.000	6.351.000.000	6.400.000.000
Cộng	401.000.000	51.999.000.000	52.400.000.000

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 31/14/BSHD/XH ngày 25 tháng 02 năm 2014 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số 54/10/TD/XH:

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;

Mục đích vay: Đầu tư công trình thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn gia hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;

Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của Hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 11,5%/năm.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 20.462.822.920 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.000.000.000 đồng

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay này trong 28 kỳ, trả hàng quý. Bắt đầu trả từ ngày 10/05/2010 đến ngày 11/02/2017

Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 31/12/2014 là: 700.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (78%)	140.400.000.000	405.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang (12%)	21.600.000.000	62.400.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La (10%)	18.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	180.000.000.000	520.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HDTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2014 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	1.132.000.000	97.401.515.000	98.533.515.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình:	868.000.000	74.148.485.000	75.016.485.000
Cộng	2.000.000.000	171.550.000.000	173.550.000.000

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thuỷ điện Nậm Công

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2014 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	92.000.000	2.534.780.000	2.626.780.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình:	308.000.000	8.708.540.000	9.016.540.000
Cộng	400.000.000	11.243.320.000	11.643.320.000

(2.3) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC ngày 27/06/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:

Hạn mức vay tối đa: 29.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng này.

Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm. Khi có sự thay đổi lãi suất, ngân hàng và công ty trên cơ sở thỏa thuận sẽ thay đổi cho phù hợp.

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 08 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 2.062.500.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.062.500.000 đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thuỷ điện Nậm Công, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2013 là 289.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	39.200.000.000	122.640.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	30.800.000.000	96.360.000.000
Cộng	70.000.000.000	219.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN NẬM SƠI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 53 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2014 là:

	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	188.000.000	77.504.000.000	77.692.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	212.000.000	86.859.400.000	87.071.400.000
Cộng	400.000.000	164.363.400.000	164.763.400.000

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (15/03/2026)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10,6%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 5.028.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 120.000.000 đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Sỏi, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/6/2013 là 240.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	26.000.000.000	98.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (44%)	24.000.000.000	91.200.000.000
Cộng	50.000.000.000	190.000.000.000

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	16.062.500.000	22.125.000.000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	208.462.822.920	68.525.322.920
Trên 5 năm	560.684.720.000	717.806.940.000
Cộng	785.210.042.920	808.457.262.920

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn góp CP	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(250.374.457.656)	112.178.536.889
Tăng vốn trong năm trước	8.500.000.000	-	-	-	8.500.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(18.956.235.954)	(18.956.235.954)
Tăng khác	-	-	-	1	1
Số dư cuối năm trước	371.047.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(269.330.693.609)	101.722.300.936
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(22.609.234.279)	(22.609.234.279)
Giảm trong năm nay	(8.500.000.000)	-	-	-	(8.500.000.000)
Số dư cuối năm	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(291.939.927.888)	70.613.066.657

(*): Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong năm là do điều chỉnh giảm vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 số tiền là 2.500.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 số tiền là 3.000.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Sông Đà Urin số tiền là 3.000.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Sông Đà 5	45.300.000.000	12,49%	45.300.000.000	12,21%
Công ty CP Sông Đà 10	42.300.000.000	11,67%	44.800.000.000	12,07%
Việt Nam Infrastructure Fortune Limited	-	0,00%	44.000.000.000	11,86%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	35.733.330.000	9,86%	35.733.330.000	9,63%
Công ty CP Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SUDICO)	27.200.000.000	7,50%	27.200.000.000	7,33%
Nguyễn Thành Sơn	34.050.000.000	9,39%	-	0,00%
Vốn góp của cổ đông khác	175.424.210.000	48,39%	171.474.210.000	46,21%
Cổ phiếu quỹ	2.540.000.000	0,70%	2.540.000.000	0,68%
	362.547.540.000	100%	371.047.540.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	371.047.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	8.500.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	(8.500.000.000)	-
- Vốn góp cuối năm	362.547.540.000	371.047.540.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.254.754	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.254.754	36.254.754
+ Cổ phiếu phổ thông	36.254.754	36.254.754
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	167.897.417.571	168.287.800.511
Doanh thu dịch vụ	338.909.090	-
Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thái	-	1.776.189.678
	168.236.326.661	170.063.990.189

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	78.706.889.378	65.780.087.979
Giá vốn dịch vụ	243.797.819	-
Giá vốn khác	-	436.439.750
	78.950.687.197	66.216.527.729

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.256.345	136.012.635
	90.256.345	136.012.635

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	87.951.587.847	99.359.662.692
Lãi thanh toán trả chậm	1.429.346.778	2.258.463.980
Chi phí tài chính khác	207.435.110	-
	89.588.369.735	101.618.126.672

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.658.763.448	2.366.860.028
	1.658.763.448	2.366.860.028

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.701.809.845	8.010.958.116
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.326.815.156	1.379.061.406
Chi phí đồ dùng văn phòng	333.979.663	156.169.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.073.937.477	564.020.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.221.347	1.052.001.143
Chi phí khác	6.072.226.892	5.076.548.445
	18.745.990.380	16.238.758.853

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	227.272.727	-
Điều chỉnh giảm vào thu nhập khác do doanh thu ghi quá từ các năm trước	(15.000.000)	-
Thu nhập khác	1.000.000	600.000
	213.272.727	600.000

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	17.372.310	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.187.906.942	2.687.366.905
Chi phí khác	-	29.198.591
	2.205.279.252	2.716.565.496

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(22.609.234.279)	(18.956.235.954)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.232.324.472	2.687.366.905
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.232.324.472</i>	<i>2.687.366.905</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.376.909.807)	(16.268.869.049)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(993.389)	-
Thuế TNDN phải nộp nhà nước	(993.389)	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.609.234.279)	(18.956.235.954)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(22.609.234.279)	(18.956.235.954)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.254.754	36.254.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(624)	(523)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.611.803.283	3.596.201.043
Chi phí nhân công	12.791.765.985	13.228.862.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.355.864.692	49.263.986.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.606.268.257	7.544.231.103
Chi phí khác	27.989.738.809	11.188.865.013
	99.355.441.025	84.822.146.610

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
<i>Tài sản tài chính</i>	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.440.538.729	-	19.346.028.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.712.926.597	-	23.153.697.948	-
	40.153.465.326	-	42.499.726.505	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	785.210.042.920	808.457.262.920
Phải trả người bán, phải trả khác	246.055.111.893	239.437.413.880
	1.036.150.828.631	1.047.894.676.800

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất phát sinh từ các hợp đồng vay đầu tư các dự án Nhà máy thủy điện. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi và đàm phán với các Ngân hàng cho vay giảm lãi suất cho vay từ các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.440.538.729	-	-	9.440.538.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.712.926.597	-	-	30.712.926.597
	40.153.465.326	-	-	40.153.465.326
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.346.028.557	-	-	19.346.028.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.153.697.948	-	-	23.153.697.948
	42.499.726.505	-	-	42.499.726.505

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	16.062.500.000	208.462.822.920	560.684.720.000	785.210.042.920
Phải trả người bán, phải trả khác	246.055.111.893	-	-	246.055.111.893
	267.003.285.711	208.462.822.920	560.684.720.000	1.036.150.828.631
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	22.125.000.000	68.525.322.920	717.806.940.000	808.457.262.920
Phải trả người bán, phải trả khác	239.437.413.880	-	-	239.437.413.880
	261.562.413.880	68.525.322.920	717.806.940.000	1.047.894.676.800

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

a. Lãi chậm trả

Trên chỉ tiêu "Phải trả người bán" tại ngày 31/12/2014 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà Máy thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 68 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán từ thời điểm phát sinh và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả liên quan đến số dư nợ này.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HDQT ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HDQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị). Theo quyết định này thì Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

- + Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.
- + Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay. Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào KQKD các năm từ 2011 đến 2014. Tuy nhiên, đối với một số hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư, Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi chậm trả vào Báo cáo KQKD do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ

b. Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) về Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 8.964.710.412 đồng. Đến thời điểm hiện tại, các khoản nợ theo các biên bản thỏa thuận ba bên này số dư còn khoảng 4,2 tỷ đồng và chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập kèm theo với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tuy nhiên đến 31/12/2014, lợi nhuận lũy kế của Công ty đang có số dư âm hơn 291 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 72 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 255 tỷ đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, với kế hoạch kinh doanh trong các năm tiếp theo, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	
Phải trả tiền xây lắp các dự án thủy điện Công ty CP Sông Đà 10	Cổ đông lớn	18.747.902.463	16.747.902.463
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.375.920.849	1.735.898.840	

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

Phụ lục số 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		TSCD dùng trong quản lý		TSCD khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ											
Số dư đầu năm	1.306.853.551.592	796.524.568	4.362.240.404	174.575.728	32.000.000	1.312.218.892.292					
Số tăng trong năm	4.496.337.480	575.580.000									
- Mua trong năm	-	575.580.000									5.071.917.480
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.719.191.289	-									575.580.000
- Khác(**)	777.146.191	-									3.719.191.289
Giảm trong năm	-	(146.450.000)	(470.000.000)	-	-	777.146.191	-	-	-	-	(616.450.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.450.000)	(470.000.000)	-	-		-	-	-	-	(616.450.000)
Số dư cuối năm	1.311.349.889.072	1.225.654.568	3.892.240.404	174.575.728	32.000.000	1.316.674.359.772					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	190.360.430.983	710.233.153	3.332.797.029	174.575.728	666.667	194.578.703.560					
Số tăng trong năm	46.848.699.881	57.169.606	549.721.746	-	8.000.004	47.463.591.237					
- Khấu hao trong năm	46.740.973.336	57.169.606	549.721.746	-	8.000.004	47.355.864.692					
- Phân loại lại	107.726.545	-	-	-	-	107.726.545					
Giảm trong năm	-	(156.891.592)	(549.912.643)	-	-	(706.804.235)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.450.000)	(452.627.690)	-	-	(599.077.690)					
- Phân loại lại	-	(10.441.592)	(97.284.953)	-	-	(107.726.545)					
Số dư cuối năm	237.209.130.864	610.511.167	3.332.606.132	174.575.728	8.666.671	241.335.490.562					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	1.116.493.120.609	86.291.415	1.029.443.375	-	31.333.333	1.117.640.188.732					
Tại ngày cuối năm	1.074.140.758.208	615.143.401	559.634.272	-	23.333.329	1.075.338.869.210					



(*): Trong đó giá trị của các nhà máy như sau:

Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2

Nhà máy thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Theo các hợp đồng vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Nậm Chiến 2 và Nhà máy Nậm Công, Nhà máy Nậm Sỏi, điều khoản đảm bảo hợp đồng là:

1.310.572.742.882 VND

713.878.135.359 VND

596.694.607.523 VND

- (i) Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BĐS khác, Các công trình dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các chấp thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện dự án): Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giảm khí thải (nếu có...)
- (ii) Thực hiện các Biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có).

Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

(**): Tài sản tăng là trụ sở làm việc của Công ty Bắc Tiến theo Biên bản thỏa thuận ba bên số 02/2011/BBT/TTB - BT - ĐS ngày 30/04/2010 về việc chuyển quyền và nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng số 02/2010/HDXD ngày 18/03/2010 giữa Công ty Cổ phần Bắc Tiến, Theo đó, Công ty Cổ phần Bắc Tiến đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan đến công trình Trụ sở Công ty Bắc Tiến cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Công trình này đang được Trung tâm Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc sử dụng.

2.767.300.292 VND

